

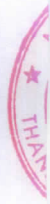
CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Hà Nội - Tháng 05 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Rượu Hapro trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Rượu Hapro (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 27 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 32.978.600.000 VND (Ba mươi hai tỷ, chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn).

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: Hapro Vodka Joint Stock Company
Tên Công ty viết tắt: Haprovodka

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Trần Vũ Tuấn	Chủ tịch
Ông	Phạm Ngọc Quý	Thành viên
Ông	Phạm Xuân Hà	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Trần Vũ Tuấn	Giám đốc
-----	--------------	----------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Vũ Tuấn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2019

Số: 473/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2019
của Công ty Cổ phần Rượu Hapro**

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rượu Hapro được lập ngày 05 tháng 5 năm 2019, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm ngày 31/03/2019 Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán với giá trị cần trích lập ước tính là 1.197.977.416 đồng. Theo đó, bất cứ sự điều chỉnh nào (nếu có) cũng làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019, Công ty không thực hiện phân bổ đầy đủ chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn với giá trị cần phân bổ tương ứng là 5.621.470.344 đồng và 1.480.879.294 đồng. Theo đó, bất cứ sự điều chỉnh nào (nếu có) cũng làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

Với những tài liệu Công ty cung cấp, Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến về khả năng thu hồi của các tài sản đang được phản ánh trên khoản mục “Tài sản thiếu chờ xử lý” trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/03/2019 với giá trị 3.188.013.102 đồng (tại 31/03/2018 là 3.188.013.102 đồng). Theo đó, bất cứ sự điều chỉnh nào (nếu có) cũng làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

	MS	TM	31/03/2019 VND	01/04/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.861.857.960	12.044.190.154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	179.948.997	301.278.774
1. Tiền	111		179.948.997	301.278.774
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.646.830.683	4.713.816.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	918.954.550	917.494.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	54.477.526	53.927.526
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	485.385.505	554.381.545
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	3.188.013.102	3.188.013.102
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	1.370.541.346	1.394.578.454
1. Hàng tồn kho	141		1.908.014.174	1.932.263.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(537.472.828)	(537.684.965)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.664.536.934	5.634.516.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	5.655.586.500	5.626.387.013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		821.244	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	8.129.190	8.129.190
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.745.439.398	17.829.767.488
II. Tài sản cố định	220		7.577.528.754	8.317.248.538
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	7.575.091.217	8.311.561.005
- Nguyên giá	222		14.607.833.877	15.061.546.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.032.742.660)	(6.749.985.613)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	2.437.537	5.687.533
- Nguyên giá	228		79.500.000	79.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77.062.463)	(73.812.467)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	522.064.418	522.064.418
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		522.064.418	522.064.418
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.645.846.226	8.990.454.532
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	8.645.846.226	8.990.454.532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		28.607.297.358	29.873.957.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

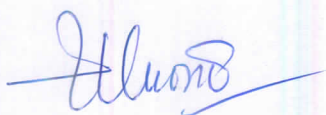
	MS	TM	31/03/2019 VND	01/04/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		11.286.730.263	11.320.802.766
I. Nợ ngắn hạn	310		11.286.730.263	11.320.802.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	6.287.651.435	6.070.845.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.110.374.523	1.133.348.523
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	877.410	79.313.606
4. Phải trả người lao động	314		487.560.317	542.827.464
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	50.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.150.266.578	2.294.467.710
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	1.200.000.000	1.200.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.320.567.095	18.553.154.876
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	17.320.567.095	18.553.154.876
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.978.600.000	32.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.978.600.000	32.978.600.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.658.032.905)	(14.425.445.124)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.425.445.124)	(11.624.909.798)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.232.587.781)	(2.800.535.326)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28.607.297.358	29.873.957.642
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2019

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương



Đặng Thị Tuyết



Trần Vũ Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/04/2018	Từ 01/04/2017
			đến 31/03/2019	đến 31/03/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	899.272.289	1.128.103.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	-	23.452.376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		899.272.289	1.104.651.198
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	818.404.461	2.307.002.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		80.867.828	(1.202.351.486)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.017.776	2.802.087
7. Chi phí tài chính	22	5.22	135.099.898	60.410.993
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		47.937.749	60.181.259
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	3.249.996	325.577.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	1.312.563.753	946.924.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.369.028.043)	(2.532.462.717)
11. Thu nhập khác	31	5.24	251.963.668	18.616.803
12. Chi phí khác	32	5.24	115.523.406	286.689.412
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		136.440.262	(268.072.609)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(1.232.587.781)	(2.800.535.326)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(1.232.587.781)	(2.800.535.326)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	(374)	(849)

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2019

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Hương

Đặng Thị Tuyết

Trần Vũ Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/04/2018	Từ 01/04/2017
		đến 31/03/2019	đến 31/03/2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.063.654.000	3.213.139.656
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(255.803.351)	(5.194.128.687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(663.701.865)	(960.336.760)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	62.022.970	206.868.212
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(588.519.307)	(1.300.388.388)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(382.347.553)</i>	<i>(4.034.845.967)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	260.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.017.776	2.802.087
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>261.017.776</i>	<i>2.802.087</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	<i>(121.329.777)</i>	<i>(4.032.043.880)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	301.278.774	4.333.322.654
<i>Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	<i>-</i>	<i>-</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	179.948.997	301.278.774

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2019

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Hương

Đặng Thị Tuyết

Trần Vũ Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rượu Hapro (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 27 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 32.978.600.000 VND (Ba mươi hai tỷ, chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn).

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: Hapro Vodka Joint Stock Company

Tên Công ty viết tắt: Haprovodka

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019: 13 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh cồn, rượu các loại (Không bao gồm kinh doanh quán Bar); Kinh doanh nước uống tinh khiết; Bán buôn đồ uống có cồn (Bán buôn rượu mạnh, bán buôn rượu vang, bán buôn bia); Mua rượu vang ở dạng thùng rồi đóng chai mà không làm thay đổi thành phần của rượu; Rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn (Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt; có hoặc không có ga như: coca cola; pepsi cola; nước cam, chanh, nước quả khác; bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân phối vào đâu, chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, bao bì dùng cho ngành thực phẩm;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, chi tiết: Sản xuất, chế biến rượu, cồn công nghiệp và y tế; sản xuất, chế biến cồn, rượu thực phẩm;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: sản xuất nước uống tinh khiết;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: vận hành hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt, cung cấp thiết bị, dây chuyền sản xuất cồn, rượu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm sinh vệ sinh; Bán buôn hàng gốm sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm, bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn tổng hợp;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (Không bao gồm sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho bãi.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: kinh doanh cồn, rượu và cho thuê mặt bằng.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2019, Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm trước và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu, hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc 31/03/2019 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 không có chi phí lãi vay vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Đối với hoạt động sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty mẹ, các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Tiền mặt	21.823.681	21.225.794
Tiền gửi ngân hàng	158.125.316	280.052.980
Tổng	179.948.997	301.278.774

5.2 Phải thu khách hàng

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	918.954.550	917.494.550
Công ty CP Du lịch Nam Định	63.720.000	63.720.000
Công ty CP sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm	141.284.421	141.284.421
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công MN & DL Thương Nhân Hapo	51.519.946	51.519.946
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai	37.080.000	37.080.000
Công ty CP Siêu thị Hà Nội	-	61.510.984
Công ty TNHH MTV Thiên An	30.000.009	30.000.009
Công ty TNHH MTV SX và TM Thanh Thảo	96.601.815	96.601.815
Công ty TNHH SX&TM Trường An	100.500.027	100.500.027
Nhà phân phối Thăng Cường	55.300.000	55.300.000
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	33.058.345	33.058.345
Công ty CP Vàng Thăng Long	3.746.001	3.746.001
Công ty CP thực phẩm Hà Nội	9.216.663	9.216.663
Phải thu các đối tượng khác	296.927.323	233.956.339
Tổng	918.954.550	917.494.550

5.3 Trả trước cho người bán

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	54.477.526	53.927.526
Công ty CP đầu tư và thương mại Kinh bắc	45.927.526	45.927.526
Công ty TNHH TM công nghệ số Trường Giang	550.000	-
Công ty TNHH Hoàng Anh 1	8.000.000	8.000.000
Tổng	54.477.526	53.927.526

5.4 Phải thu khác

	31/03/2019		01/04/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	485.385.505	-	554.381.545	-
Tạm ứng	140.137.889	-	160.737.889	-
Phải thu khác ngắn hạn	345.247.616	-	393.643.656	-
<i>Cao Thị Thiên</i>	1.980.249	-	4.088.256	-
<i>Công ty Thép Việt Nhật</i>	4.187.838	-	4.187.838	-
<i>Công ty TNHH Bầu Trời Việt</i>	2.978.451	-	2.978.451	-
<i>Hoàng Văn Vịnh</i>	9.119.500	-	9.119.500	-
<i>Nguyễn Diệu Linh</i>	2.577.450	-	25.554.950	-
<i>Nguyễn Thế Thành</i>	2.726.346	-	2.726.346	-
<i>Nguyễn Thị Hiền</i>	2.917.141	-	2.725.504	-
<i>Nguyễn Thị Huy</i>	-	-	56.700	-
<i>Nguyễn Thị Thu Hiền</i>	2.020.783	-	2.020.783	-
<i>Nguyễn Thị Thảo KT</i>	12.321.475	-	30.767.475	-
<i>Nguyễn Việt Hùng</i>	12.183.750	-	12.183.750	-
<i>Nguyễn Văn Hạnh</i>	11.491.519	-	11.491.519	-
<i>Nguyễn Văn Độ</i>	3.156.800	-	3.156.800	-
<i>Phan Thị Lan Anh</i>	5.023.200	-	5.023.200	-
<i>Phan Tuấn Anh</i>	933.660	-	933.660	-
<i>Phải thu mẫu Phòng Thí nghiệm</i>	5.046.134	-	5.046.134	-
<i>Phạm Xuân Thái</i>	5.965.050	-	5.965.050	-
<i>Trần Thu Trang</i>	3.498.300	-	3.498.300	-
<i>Xí nghiệp Toàn Thắng</i>	6.560.535	-	6.560.535	-
<i>Đình Thu Hiền</i>	5.247.450	-	5.247.450	-
<i>Đoàn Văn Ưông</i>	5.632.470	-	5.632.470	-
<i>Đại lý Vi</i>	1.419.870	-	1.419.870	-
<i>Đỗ Thị Thu Hà</i>	-	-	4.999.470	-
<i>Công ty TNHH Tư vấn Quản lý QT và hỗ trợ KT cao</i>	30.000.000	-	30.000.000	-
<i>Nguyễn Đắc Kiên</i>	208.259.645	-	208.259.645	-
Tổng	485.385.505	-	554.381.545	-

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.188.013.102	3.188.013.102
C223 Vật liệu phụ	66.706.437	66.706.437
Nhiên liệu	13.444.774	13.444.774
Công cụ dụng cụ	52.407.650	52.407.650
Bán thành phẩm đầu vào: rượu thô	83.987.771	83.987.771
Bán thành phẩm đầu vào: cồn tinh	132.959.375	132.959.375
Rượu lọc chờ chiết chai	6.891.927	6.891.927
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khâu lọc	15.154	15.154
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khâu đóng chai	20.275.807	20.275.807
Thành phẩm	2.322.081.184	2.322.081.184
Hàng hóa	437.024.879	437.024.879
Hàng gửi đi bán	52.218.144	52.218.144
Tổng	3.188.013.102	3.188.013.102

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/04/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	442.364.124	(371.551.937)	442.364.124	(371.551.937)
Công cụ, dụng cụ	161.914.565	(161.914.562)	161.914.565	(161.914.562)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.175.398.917	-	1.182.679.840	-
Thành phẩm	124.330.232	-	141.086.417	-
Hàng hóa	4.006.336	(4.006.329)	4.218.473	(4.218.466)
Tổng	1.908.014.174	(537.472.828)	1.932.263.419	(537.684.965)

5.7 Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	5.655.586.500	5.626.387.013
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	5.655.586.500	5.626.387.013
Dài hạn	8.645.846.226	8.990.454.532
Chi phí chuyển nhượng quyền thuê đất	7.130.946.793	7.321.528.885
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.514.899.433	1.668.925.647
Tổng	14.301.432.726	14.616.841.545

5.8 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/04/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2019
Phải nộp	79.313.606	143.462.075	221.898.271	877.410
Thuế giá trị gia tăng	27.019.232	120.463.454	147.482.686	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	52.294.374	18.998.621	70.415.585	877.410
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phải thu	8.129.190	-	-	8.129.190
Thuế thu nhập cá nhân	8.129.190	-	-	8.129.190

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/04/2018	47.000.000	32.500.000	79.500.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	47.000.000	32.500.000	79.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/04/2018	47.000.000	26.812.467	73.812.467
Tăng trong năm	-	3.249.996	3.249.996
Khấu hao trong năm	-	3.249.996	3.249.996
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	47.000.000	30.062.463	77.062.463
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/04/2018	-	5.687.533	5.687.533
Tại 31/03/2019	-	2.437.537	2.437.537

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2019 VND	01/04/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	522.064.418	522.064.418
Phí dự án KCN và chế xuất Hà Nội	350.635.847	350.635.847
Mua máy và thiết bị Công ty công nghệ Mình Đức	171.428.571	171.428.571
Tổng	522.064.418	522.064.418

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.11 Tài sản cố định hữu hình**

Mẫu B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/04/2018	11.510.206.167	2.862.321.731	689.018.720	15.061.546.618
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	453.712.741	453.712.741
Thanh lý, nhượng bán	-	-	453.712.741	453.712.741
Số dư tại 31/03/2019	11.510.206.167	2.862.321.731	235.305.979	14.607.833.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/04/2018	3.456.124.434	2.638.177.489	655.683.690	6.749.985.613
Tăng trong năm	611.823.676	101.115.516	23.530.596	736.469.788
Khấu hao trong năm	611.823.676	101.115.516	23.530.596	736.469.788
Giảm trong năm	-	-	453.712.741	453.712.741
Thanh lý, nhượng bán	-	-	453.712.741	453.712.741
Số dư tại 31/03/2019	4.067.948.110	2.739.293.005	225.501.545	7.032.742.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/04/2018	8.054.081.733	224.144.242	33.335.030	8.311.561.005
Tại 31/03/2019	7.442.258.057	123.028.726	9.804.434	7.575.091.217

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình tại 31/03/2019 hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 2.075.287.451 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2019		01/04/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	6.287.651.435	6.287.651.435	6.070.845.463	6.070.845.463
Công ty CP phân phối Hapro	574.262.785	574.262.785	574.262.785	574.262.785
Công ty CP Thương mại và XNK Saturn	295.446.525	295.446.525	295.446.525	295.446.525
Công ty TNHH Bạch Long	170.488.420	170.488.420	170.488.420	170.488.420
Công ty TNHH than và nông sản thực phẩm TNT	37.970.000	37.970.000	37.970.000	37.970.000
Công ty TNHH Âu Trường Thành	36.599.700	36.599.700	36.599.700	36.599.700
Nhà Máy Mỹ Hapro	-	-	216.282.334	216.282.334
Nhà máy sản xuất cồn rượu Xuân An, Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	267.508.031	267.508.031	267.508.031	267.508.031
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	2.088.957.287	2.088.957.287	1.655.868.949	1.655.868.949
Tổng Công ty thương mại Hà Nội-Trung tâm kinh doanh miễn thuế	2.627.146.336	2.627.146.336	2.627.146.336	2.627.146.336
Phải trả người bán ngắn hạn khác	189.272.351	189.272.351	189.272.383	189.272.383
Tổng	6.287.651.435	6.287.651.435	6.070.845.463	6.070.845.463

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.110.374.523	1.133.348.523
Công ty CP vật liệu điện và TM Hà Nội	-	22.990.000
Công ty CP đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng	581.664.624	581.664.624
Công ty TNHH thiết bị GD Đức Thanh	110.000.000	110.000.000
Siêu thị Sài Đồng	1.056.505	1.056.505
ST 26 Đức Giang	11.248.390	11.248.390
ST 349 Ngọc Lâm	1.696.186	1.696.186
ST 622 Ngô Gia Tự	426.900	426.900
ST số 2 Ngô Xuân Quảng	19.902.001	19.902.001
ST Đông Anh	14.563.866	14.563.866
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm phát triển thị trường nội địa	361.808.923	361.808.923
Tổng Công ty thương mại Hà Nội-Trung tâm kinh doanh miễn thuế	7.991.128	7.991.128
Người mua trả trước ngắn hạn khác	16.000	-
Tổng	1.110.374.523	1.133.348.523

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	50.000.000	-
Tiền cho thuê nhà xưởng	50.000.000	-
Tổng	50.000.000	-

5.15 Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.150.266.578	2.294.467.710
Kinh phí công đoàn	60.391.566	60.170.430
Bảo hiểm xã hội	535.773.980	618.654.858
Bảo hiểm y tế	39.278.277	38.892.790
Bảo hiểm thất nghiệp	60.320.523	60.238.900
Phải trả, phải nộp khác	1.454.502.232	1.516.510.732
<i>Bảo hiểm xã hội Huyện Gia Lâm</i>	<i>294.600</i>	<i>62.303.100</i>
<i>Lê Quang Vinh</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
<i>Nguyễn Kim Hào</i>	<i>663.192</i>	<i>663.192</i>
<i>Nguyễn Văn Nam (CMT: 168009457)</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Phan Kim Hoàng</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Sở khoa học và Công nghệ Hà Nội</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
<i>Trần Vũ Tuấn</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Tổng Công ty Thương mại Hà Nội</i>	<i>28.544.440</i>	<i>28.544.440</i>
<i>Đỗ Mạnh Hùng</i>	<i>340.000.000</i>	<i>340.000.000</i>
Tổng	2.150.266.578	2.294.467.710

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	31/03/2019		Phát sinh		01/04/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bình Minh Việt (*)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Thị Hồng Vân	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội (**)	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
Tổng	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000

(*) Hợp đồng vay số 01/HĐVV-2014 ngày 02/01/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 01/04/2017 gia hạn thời hạn vay đến 31/03/2018; số tiền vay ban đầu 300.000.000 đồng; lãi suất áp dụng theo lãi suất ngân hàng; mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không dùng tài sản đảm bảo.

(**) Hợp đồng vay số 01/12/Hapro-CTR ngày 04/07/2012 và phụ lục hợp đồng vay ngày 25/02/2017 gia hạn thời hạn vay đến 31/03/2018; số tiền vay ban đầu 1.000.000.000 đồng, lãi suất điều chỉnh theo lãi suất của Tổng Công ty huy động từ các tổ chức, cá nhân; mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không dùng tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/04/2017	32.978.600.000	(11.624.909.798)	21.353.690.202
Lỗi trong năm	-	(2.800.535.326)	(2.800.535.326)
Số dư tại 31/03/2018	32.978.600.000	(14.425.445.124)	18.553.154.876
Số dư tại 01/04/2018	32.978.600.000	(14.425.445.124)	18.553.154.876
Lỗi trong năm nay	-	(1.232.587.781)	(1.232.587.781)
Số dư tại 31/03/2019	32.978.600.000	(15.658.032.905)	17.320.567.095

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019 VND	01/04/2018 VND
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng Công ty thương mại Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	13.978.600.000	13.978.600.000
Tổng	32.978.600.000	32.978.600.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2019 Cổ phiếu	01/04/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.297.860	3.297.860
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.297.860	3.297.860
Cổ phiếu phổ thông	3.297.860	3.297.860
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.297.860	3.297.860
Cổ phiếu phổ thông	3.297.860	3.297.860
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	899.272.289	1.128.103.574
Tổng	899.272.289	1.128.103.574

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
Hàng bán bị trả lại	-	23.452.376
Tổng	-	23.452.376

5.20 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	818.404.461	2.307.002.684
Tổng	818.404.461	2.307.002.684

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.017.776	2.802.087
Tổng	1.017.776	2.802.087

5.22 Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
Lãi tiền vay	47.937.749	60.181.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá	87.162.149	229.734
Tổng	135.099.898	60.410.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
Chi phí bán hàng	3.249.996	325.577.538
Chi phí nhân viên	-	202.292.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	250.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.249.996	3.896.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.379.172
Chi phí bằng tiền khác	-	116.759.723
Chi phí quản lý	1.330.710.028	946.924.787
Chi phí nhân viên quản lý	844.247.986	452.810.878
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	510.517
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	9.336.441
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.671.982	61.604.328
Chi phí bằng tiền khác	460.790.060	418.662.623
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.146.275)	-
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.146.275)	-
Tổng	1.315.813.749	1.272.502.325

5.24 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	236.363.636	-
Thu nhập khác	15.600.032	18.616.803
Tổng	251.963.668	18.616.803
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	-	55.280.992
Phạt vi phạm hợp đồng	60.000.000	-
Chi phí khác	55.523.406	231.408.420
Tổng	115.523.406	286.689.412
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	136.440.262	(268.072.609)

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(1.232.587.781)	(2.800.535.326)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.232.587.781)	(2.800.535.326)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.297.860	3.297.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(374)	(849)

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	208.541.638
Chi phí nhân công	844.247.986	1.149.045.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	739.719.784	799.638.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.671.982	63.983.500
Chi phí khác bằng tiền	446.643.785	542.122.346
Tổng	2.052.283.537	2.763.330.931

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Giao dịch với nhân sự chủ chốt*

	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
Lương của Ban Giám đốc	6.000.000	6.000.000
Tổng	6.000.000	6.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bán hàng	Mối quan hệ	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	Công ty mẹ	-	263.150.909
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm kinh doanh miễn thuế	Công ty mẹ	54.545.455	138.564.279
Tổng		54.545.455	401.715.188

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan*

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	31/03/2019 VND	01/04/2018 VND
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm phát triển thị trường nội địa - khoản người mua trả tiền trước	Công ty mẹ	361.808.923	361.808.923
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - khoản phải trả người bán	Công ty mẹ	2.088.957.287	1.655.868.949
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm kinh doanh miễn thuế - khoản phải trả người bán	Công ty mẹ	2.627.146.336	2.627.146.336
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - khoản phải trả khác	Công ty mẹ	28.544.440	28.544.440
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm kinh doanh miễn thuế - khoản người mua trả tiền trước	Công ty mẹ	7.991.128	7.991.128
Trần Vũ Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	500.000.000	500.000.000
Tổng		5.614.448.114	5.181.359.776

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	31/03/2019 VND	01/04/2018 VND
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	Công ty mẹ	33.058.345	33.058.345
Công ty CP Vang Thăng Long	Cổ đồng	3.746.001	3.746.001
Tổng		36.804.346	36.804.346

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 đã được kiểm toán.

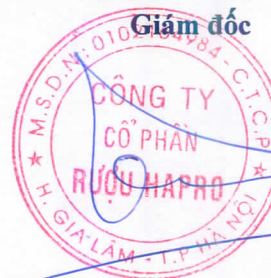
Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2019

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Hương

Đặng Thị Tuyết

Trần Vũ Tuấn